

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 13/2025/KDTM-PT

Ngày: 19-9-2025

V/v “*Tranh chấp hợp đồng tư vấn, lập hồ sơ báo cáo và thủ tục cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thị Thanh Huyền.

Các Thẩm phán: Ông Đặng Chí Công.

Bà Trần Thị Hồng.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Vân - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai: Ông Hoàng Văn Hạnh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 9 năm 2025, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2025/TLPT-KDTM ngày 19 tháng 5 năm 2025 về “*Tranh chấp hợp đồng tư vấn, lập hồ sơ báo cáo và thủ tục cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2025/KDTM-ST ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9- Gia Lai) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 152/2025/QĐ-PT ngày 04 tháng 8 năm 2025 và Thông báo thay đổi ngày xét xử số 319/2025/TB-TA ngày 12 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty D; địa chỉ: 184/65/19 đường T, phường P, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Đinh Thị N1, chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N2, sinh năm 1990; địa chỉ: 184/65/19 đường T, phường P, tỉnh Gia Lai (Theo Giấy ủy quyền ngày 04-8-2025). Có mặt.

2. *Bị đơn:* Công ty T; địa chỉ: Thôn 9, xã Biển Hồ, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn T1, chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Duy H, sinh năm 1957; địa chỉ: 94/28 đường Đ, phường P, tỉnh Gia Lai (Theo giấy ủy quyền ngày 27-02-2025). Có mặt.

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn là Công ty T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty D là ông Nguyễn Văn N2 trình bày:*

Ngày 03-4-2023, Công ty T và Công ty D ký kết Hợp đồng kinh tế số 07/HĐKT/2023 ngày 03-4-2023 về việc lập và thực hiện hồ sơ báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt của Nhà máy thủy điện Ia Rung và Nhà máy thủy điện Đak Đoa với giá trị hợp đồng là 154.000.000 đồng được chia làm 3 đợt thanh toán cụ thể:

Đợt 1: Tạm ứng 30.000.000 đồng sau khi ký kết hợp đồng để Công ty D triển khai khảo sát lập Báo cáo và chi phí thẩm định báo cáo.

Đợt 2: Tạm ứng 40.000.000 đồng sau khi có văn bản của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai về việc đi kiểm tra dự án.

Đợt 3: Sau khi báo cáo được thông qua xét duyệt và ra quyết định thì bên Công ty T thanh toán hết giá trị hợp đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty D đã thực hiện đúng cam kết tại hợp đồng và Công ty T đã thực hiện thanh toán 2 đợt tạm ứng, (*đợt 1 ngày 10 và 13-4-2023 chuyển 30.000.000 đồng, đợt 2 ngày 05 và 23-5-2023 chuyển 40.000.000 đồng*) với số tiền 70.000.000 đồng. Ngày 12-4-2024, Công ty D đã thực hiện việc nghiệm thu và thanh lý hợp đồng theo biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng nhưng Công ty T chưa đồng ý nghiệm thu.

Công ty D đã nhiều lần đề nghị Công ty T thanh toán số tiền còn lại của Hợp đồng là 84.000.000 đồng nhưng Công ty T không thực hiện đúng cam kết và không thanh toán tiền cho Công ty D.

Để đảm bảo quyền lợi, Công ty D khởi kiện yêu cầu Công ty T phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty D 84.000.000 đồng theo Hợp đồng kinh tế số 07/HĐKT/2023 ngày 03-4-2023 giữa hai công ty đồng thời buộc Công ty T phải có nghĩa vụ thanh toán tiền chậm thanh toán cho Công ty D từ ngày 12-4-2024 đến ngày 22-11-2024 là 4.900.000 đồng và cho đến khi thanh toán hết nghĩa vụ nợ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu bị đơn trả tiền lãi chậm thanh toán là 4.900.000 đồng và tiền lãi phát sinh.

2. *Người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty T là ông Phạm Văn T1 trình bày:*

Công ty T và Công ty D ký kết với nhau Hợp đồng kinh tế số 07/HĐKT/2023 ngày 03-4-2023 về việc lập và thực hiện hồ sơ báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt của Nhà máy thủy điện Ia Rung và Nhà máy thủy

điện Đak Đoa với giá trị hợp đồng là 154.000.000 đồng được chia làm 3 đợt thanh toán cụ thể:

Đợt 1: Tạm ứng 30.000.000 đồng sau khi ký kết hợp đồng để Công ty D triển khai khảo sát lập Báo cáo và chi phí thẩm định báo cáo.

Đợt 2: Tạm ứng 40.000.000 đồng sau khi có văn bản của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai về việc đi kiểm tra dự án.

Đợt 3: Sau khi báo cáo được thông qua xét duyệt và ra quyết định thì bên Công ty T thanh toán hết giá trị hợp đồng.

Thực hiện hợp đồng, Công ty T đã thanh toán 70.000.000 đồng cho Công ty D, còn lại số tiền chưa thanh toán là 84.000.000 đồng.

Tuy nhiên, Công ty T chưa thanh toán 84.000.000 đồng cho Công ty D là vì Công ty D đã vi phạm hợp đồng khi làm chậm giấy phép cho Công ty T theo Hợp đồng đã ký kết. Công ty T cũng không đồng ý thanh toán tiền lãi chậm trả do Công ty D là bên vi phạm Hợp đồng trước. Theo Hợp đồng kinh tế số 07/HĐKT/2023 ngày 03-4-2023, Công ty D đã vi phạm thời hạn thực hiện hợp đồng theo điểm 3.3 Điều 3 là 40 ngày, nên Công ty T không đồng ý trả tiền ngay. Khi nào có phán quyết của Tòa án nếu Công ty T thua kiện thì Công ty T sẽ trả nợ dứt điểm một lần 84.000.000 đồng còn lại theo Hợp đồng kinh tế số 07/HĐKT/2023 ngày 03-4-2023.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Nguyễn Duy H, trình bày: Bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì tư cách pháp nhân của nguyên đơn không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về kinh doanh ngành nghề để thực hiện những công việc theo nội dung Hợp đồng kinh tế số 07/HĐKT/2023 ngày 03-4-2023 đã ký kết với bên bị đơn. Hợp đồng kinh tế số 07/HĐKT/2023 ngày 03-4-2023 là bên nguyên đơn vi phạm pháp luật, nên dẫn đến hợp đồng này vô hiệu. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố Hợp đồng kinh tế số 07/HĐKT/2023 ngày 03-4-2023 mà giữa nguyên đơn với bị đơn ký kết là vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu theo quy định của Bộ luật Dân sự, các bên trả cho nhau những gì đã nhận.

3. Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2025/KDTM-ST ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 9- Gia Lai) đã quyết định:

Căn cứ Điều 30, Điều 35, Điều 39, điểm g khoản 1 Điều 40, khoản 2 Điều 92; các Điều 93, 144, 147, 189 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 4, 74, 79, 82, 84, 87, 294, 297, 306 và 319 của Luật thương mại.

Căn cứ Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty D.

Buộc bị đơn là Công ty T phải trả số tiền còn nợ từ Hợp đồng kinh tế số 07/HĐKT/2023 ngày 03-4-2023 là 84.000.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên quyết định về lãi chậm thực hiện nghĩa vụ, nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của đương sự.

4. *Kháng cáo:*

Ngày 10-4-2025, bị đơn là Công ty T có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2025/ KDTM-ST ngày 04-4-2025 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai.

Bản án không bị kháng nghị, nguyên đơn không kháng cáo.

5. *Tại phiên toà phúc thẩm:*

- Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện.
- Bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.
- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.
- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử phúc thẩm, người tham gia tố tụng bảo đảm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về Hợp đồng kinh tế:

Ngày 05-4-2023, giữa Công ty D và Công ty T ký kết Hợp đồng kinh tế số: 07/HĐKT/2023, theo đó Công ty D lập và thực hiện hồ sơ báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt tại nhà máy thủy điện Ia Rung và nhà máy thủy điện Thác Ba. Công ty D có trách nhiệm thực hiện các công việc: Lấy mẫu phân tích mẫu chất lượng nước mặt nguồn khai thác; tổng hợp báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt tại dự án; gửi báo cáo tổng hợp để chủ đầu tư góp ý kiến; nộp báo cáo cho cơ quan thẩm định và chỉnh sửa báo cáo góp ý của cơ quan thẩm định và nộp chờ quyết định. Sản phẩm dự án gồm 1 bộ hồ sơ cấp phép khai thác, sử dụng nước, kèm theo Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai cấp phép. Giá trị hợp đồng được tính trọn gói, bao gồm cả thuế GTGT là 154.000.000 đồng; phương thức thanh toán chia thành 3 đợt. Thời hạn làm giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt là 40 ngày, tính từ ngày Công ty T chuyển tạm ứng đợt 1.

Công ty T đã thực hiện 2 đợt thanh toán cho Công ty D, tổng cộng 70.000.000 đồng, cụ thể:

Đợt 1: Ngày 10 và 13-4-2023, 30.000.000 đồng.

Đợt 2: Ngày 05 và 23-5-2023, 40.000.000 đồng.

Ngày 11-4-2024, Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số 172/GP-UBND và 174/GP-UBND cho Công ty T được khai thác, sử dụng nước mặt đối với Công trình thủy điện Thác Ba và Công trình thủy điện Ia Rung.

Sau đó, Công ty D đã nhiều lần yêu cầu nhưng Công ty T không thanh toán 84.000.000 đồng còn lại.

Tại Bản tự khai ngày 27-11-2024 (*được Tòa án đánh bút lục số 80-81*) và Biên bản hòa giải ngày 27-11-2024 (*được Tòa án đánh bút lục số 87-89*), người đại diện theo pháp luật của Công ty T là ông Phạm Văn T1 thừa nhận Công ty T chưa thanh toán 84.000.000 đồng cho Công ty D vì Công ty D đã vi phạm hợp đồng khi làm chậm giấy phép cho Công ty T. Khi nào có bản án hoặc quyết định của Tòa án, Công ty T sẽ thanh toán 84.000.000 đồng cho Công ty D.

[2] Công ty T kháng cáo cho rằng Hợp đồng kinh tế số: 07/HĐKT/2023 này 05-4-2023 ký kết giữa Công ty D và Công ty T đã vi phạm điều cấm của luật nên vô hiệu toàn bộ. Bản án sơ thẩm tuyên xử không có căn cứ chứng cứ và không đúng pháp luật, gây thiệt hại nghiêm trọng quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty T. Vì vậy, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[2.1] Hội đồng xét xử thấy rằng: Công ty D được Phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, mã số doanh nghiệp: 5901058847, đăng ký lần đầu ngày 21-4-2017, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 02-02-2023; trong đó có mã ngành, nghề kinh doanh số 7110; tên ngành, nghề kinh doanh là hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan bao gồm việc lập hồ sơ xin thăm dò, khai thác nước dưới đất, nước mặt.

Như vậy, Công ty D là chủ thể có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập và Hợp đồng kinh tế số: 07/HĐKT/2023 này 05-4-2023 bảo đảm các điều kiện được quy định tại khoản 1 Điều 117 Bộ luật Dân sự nên có hiệu lực.

Ngày 10-4-2023, Công ty T chuyển số tiền đợt 1 là 30.000.000 đồng. Ngày 20-4-2023, Công ty D nộp hồ sơ xin cấp phép khai thác cho Công ty T tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai. Theo Công văn số 1687/STNMT-KS-TNN ngày 17-5-2023, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai trả hồ sơ đề nghị Công ty T bổ sung hồ sơ, trong đó có một số nội dung do Công ty D thực hiện còn thiếu theo quy định và có nội dung Công ty T còn nợ ngân sách nhà nước 67.992.010 đồng.

Sau đó, Công ty D đã bổ sung, hoàn thiện công việc đầy đủ theo quy định. Tuy nhiên, do việc xử lý vi phạm trong khai thác, sử dụng nước mặt của Công ty T có vướng mắc nên Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai có văn bản hỏi và chờ hướng dẫn của Cục quản lý tài nguyên nước. Khi có văn bản hướng dẫn, Công ty T đã khắc phục, bổ sung và ngày 11-4-2024 đã cấp giấy phép cho Công ty T.

Sau khi hết thời hạn thực hiện hợp đồng, Công ty D vẫn chưa hoàn thành công việc, Công ty T không có ý kiến phản đối nên Công ty D tiếp tục thực hiện hợp đồng đã thỏa thuận và đã bàn giao sản phẩm cho Công ty T là phù hợp với quy định tại Điều 84 Luật thương mại.

Tại mục 3.2 Điều 3 của Hợp đồng kinh tế số: 07/HĐKT/2023 này 05-4-2023, hai bên thỏa thuận: “...Đợt 3: Sau khi báo cáo được thông qua xét duyệt và ra quyết định thì bên A thanh toán hết giá trị hợp đồng”. Đến nay, Công ty T chưa thanh toán cho Công ty D 84.000.000 đồng còn lại là vi phạm phương thức thanh toán mà hai bên đã thỏa thuận.

Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty T phải trả cho Công ty D 84.000.000 đồng là có cơ sở.

[2.2] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty T phải chịu 4.200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm là đúng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[3] Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của Công ty T và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm bị kháng cáo, nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 117 của Bộ luật Dân sự;

Áp dụng các Điều 4, 74, 79, 82, 84, 87, 294, 297, 306 và 319 của Luật thương mại.

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của Công ty T; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2025/KDTM-ST ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - Gia Lai).

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty D.

Buộc Công ty T phải trả cho Công ty D số tiền còn nợ từ Hợp đồng kinh tế số 07/HĐKT/2023 ngày 03-4-2023 là 84.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của khoản tiền chưa thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất được tính theo Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

1.2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty T phải chịu 4.200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho Công ty D 2.223.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008375 ngày 27-11-2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Gia Lai (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 - Gia Lai).

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc Công ty T phải chịu 2.000.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 2.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008460 ngày 21-4-2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Gia Lai (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 - Gia Lai); Công ty T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND khu vực 9 - Gia Lai;
- Phòng THADS khu vực 9 - Gia Lai;
- Đương sự;
- Lưu Tòa, lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Cao Thị Thanh Huyền